



Số: 14/2019/SGW.KT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2019

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 2 năm 2019 và Quý 2 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(8.106.861.027)	(2.367.886.080)	(5.738.974.947)
Doanh thu hoạt động tài chính	17.655.726.597	2.215.952.979	15.439.773.618
Chi phí hoạt động tài chính	27.210.784.337	21.263.941.617	5.946.842.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.656.937.556	14.987.515.392	(4.330.577.836)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.548.230.674	13.658.254.913	889.975.761
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	18.222.009.141	15.590.446.277	2.631.562.864

Trong Quý 2 năm 2019 hoạt động của một số công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2019 tăng so với Quý 2 năm 2018 chủ yếu là do:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do trong quý 2/2019 phát sinh cổ tức được nhận từ Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp trong điều chỉnh của hợp nhất.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với quý 2/2018. Trong năm 2019 Ban điều hành tái cấu trúc hoạt động công ty, giảm chi phí mà vẫn đảm bảo hoạt động hiệu quả.
- Doanh thu tài chính tăng đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.483.166.861	458.735.552.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	47.076.055.974	147.338.499.667
1. Tiền	111		7.647.091.117	13.774.370.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.428.964.857	133.564.129.482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.020.000.000	23.904.984.945
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	12.020.000.000	23.904.984.945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.467.012.220	241.236.521.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	51.732.578.286	54.894.748.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.385.209.635	6.953.192.379
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	188.542.675.044	182.591.184.767
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(3.193.450.745)	(3.202.603.869)
IV. Hàng tồn kho	140		31.467.746.699	34.314.547.505
1. Hàng tồn kho	141	5.7	31.467.746.699	34.314.547.505
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.452.351.968	11.940.998.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	887.171.053	706.179.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.283.115.454	10.960.596.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	282.065.461	274.223.074
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.596.400.500.504	2.616.355.163.565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.385.854.244	940.011.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	2.144.454.244	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	241.400.000	940.011.000
II. Tài sản cố định	220		2.166.180.381.690	2.196.399.109.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.157.454.083.144	2.188.946.731.035
- Nguyên giá	222		2.671.251.683.109	2.656.208.549.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(513.797.599.965)	(467.281.818.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8.726.298.546	7.452.378.071
- Nguyên giá	228		11.363.762.210	9.719.808.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.637.463.664)	(2.267.430.048)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.036.963.850	9.157.372.499
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	13.036.963.850	9.157.372.499
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	358.073.540.915	347.532.213.591
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	147.440.145.915	136.898.818.591
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	210.633.395.000	210.633.395.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.723.759.805	62.326.457.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	23.629.332.142	26.160.603.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	982.360.833	1.042.911.429
3. Lợi thế thương mại	269	5.15	32.112.066.830	35.122.942.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.938.883.667.365	3.075.090.715.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MÃU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.376.611.163.023	1.528.703.271.017
I. Nợ ngắn hạn	310		236.011.218.642	208.597.476.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	35.983.865.933	34.773.086.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.20	61.222.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	5.878.918.633	11.571.654.496
4. Phải trả người lao động	314			685.694.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	16.768.598.965	25.403.910.989
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.575.663.582	1.086.506.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	173.665.234.000	133.619.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.077.715.529	1.457.389.024
II. Nợ dài hạn	330		1.140.599.944.381	1.320.105.794.823
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.20	80.976.000.000	80.976.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.21	100.000.000.012	200.000.000.008
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	957.398.596.759	1.037.880.329.012
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	2.225.347.610	1.249.465.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.562.272.504.342	1.546.387.444.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	1.562.272.504.342	1.546.387.444.934
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.361.371.138	13.217.730.054
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.441.856.969	276.514.438.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272.227.156.749	233.641.617.244
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.214.700.220	42.872.821.673
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		438.894.078.987	449.080.078.715
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.938.883.667.365	3.075.090.715.951

Phùng Thị Thẩm
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.459.682.658	87.131.646.286	91.882.496.107	142.951.261.153
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		49.459.682.658	87.131.646.286	91.882.496.107	142.951.261.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.566.543.685	89.499.532.366	108.516.684.063	139.515.107.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(8.106.861.027)	(2.367.886.080)	(16.634.187.956)	(3.436.153.663)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.655.726.597	2.215.952.979	22.227.593.964	48.871.935.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.210.784.337	21.263.941.617	54.888.854.565	52.478.409.997
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.017.888.997	21.149.994.135	54.302.319.780	52.090.247.322
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.079.216.007	5.357.175.737	10.541.327.324	8.315.606.093
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.284.746.375	2.890.930.469	6.285.430.074	5.645.919.848
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.656.937.556	14.987.515.392	27.148.242.551	30.451.889.492
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		(30.524.386.691)	(33.937.144.842)	(72.187.783.858)	(27.952.524.128)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	50.661.093.720	50.199.620.741	100.771.388.149	100.361.095.458
13. Chi phí khác	32	VI.8	551.394.187	(11.496.694)	928.307.789	53.048.346
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		50.109.699.533	50.211.117.435	99.843.080.360	100.308.047.112
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.585.312.842	16.273.972.593	27.655.296.502	72.355.522.984
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.121.022.185	2.644.208.265	8.590.163.608	13.830.712.761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		916.059.983	(28.490.585)	1.036.432.403	3.273.245.262
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.548.230.674	13.658.254.913	18.028.700.491	55.251.564.961
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.222.009.141	15.590.446.277	28.214.700.220	58.043.229.510
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.673.778.467)	(1.932.191.364)	(10.185.999.729)	(2.791.664.549)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	282	242	437	860


Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 7 năm 2019


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kê toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Lợi nhuận trước thuế	1	19.585.312.842	16.273.972.593	27.655.296.502	72.355.522.984
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	26.731.838.050	32.687.465.405	53.195.108.024	48.476.181.279
Các khoản dự phòng	3	(9.153.124)	-	(9.153.124)	-
(Tăng)/giảm từ hoạt động đầu tư	5	(28.708.583.417)	(2.349.279.072)	(42.439.431.892)	(57.024.139.223)
Chi phí lãi vay	6	23.229.169.396	21.149.994.135	50.903.561.964	52.469.897.320
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	(191.930.263)	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	40.828.583.747	67.570.222.798	89.305.381.474	116.277.462.360
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	9.990.498.366	46.352.456.748	16.075.933.419	33.230.423.237
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.025.120.639	(12.492.360.807)	2.846.800.806	(6.013.901.970)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.382.593.711)	3.304.227.219	(102.358.818.200)	(118.515.393.912)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	6.396.787.593	(8.728.954.358)	1.003.732.253	(14.443.575.983)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.218.896.078)	(19.205.063.570)	(50.820.367.824)	(52.389.218.873)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.729.495.489)	(10.626.400.872)	(13.592.973.588)	(11.531.412.017)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(502.555.040)	(1.747.155.852)	(1.523.314.579)	(4.303.118.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.592.549.953)	64.426.971.306	(59.063.626.239)	(57.688.735.504)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.154.951.530)	(61.389.361.304)	(23.767.668.822)	(53.055.561.941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	617.917.273
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(58.061.259.130)	(12.020.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.180.097.160	23.904.984.945	51.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	33.053.121.350	2.137.720.000	167.184.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.031.388.033	14.403.909.847	9.361.528.676	4.978.923.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.123.563.497)	(70.813.492.077)	(383.435.201)	171.225.278.644
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	8.560.000.000
2. Tiền thu từ di vay	33	27.500.000.000	20.326.000.000	27.500.000.000	60.716.864.854
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.969.617.000)	(26.388.098.448)	(68.315.382.253)	(64.127.363.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.469.617.000)	(6.062.098.448)	(40.815.382.253)	5.149.501.554
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38.185.730.450)	(12.448.619.219)	(100.262.443.693)	118.686.044.694
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.261.786.424	208.218.218.616	147.338.499.667	77.083.924.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	370.090	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	47.076.055.974	195.769.969.487	47.076.055.974	195.769.969.487



[Signature]
Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 7 năm 2019

[Signature]
Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CIIT") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kì	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	51%	51%	Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước.
5. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xử lý khác.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến 30/06/2019

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm

và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.569.851.925	1.611.322.470
Tiền gửi ngân hàng	6.077.239.192	12.163.047.715
Các khoản tương đương tiền (i)	39.428.964.857	133.564.129.482
Cộng	47.076.055.974	147.338.499.667

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5% đến 5,2%/năm.

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	12.020.000.000	23.904.984.945
Cộng	12.020.000.000	23.904.984.945

5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.635.293.481	8.999.077.899
Công ty CP Dầu Tư Phát Triển Nhà Đà Nẵng	3.645.212.327	3.645.212.327
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.858.510.623
Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng CII (CII E & C) VPDĐ Manila Water Company INV, Tại TPHCM (Phillipin)	5.000.000.000	5.000.000.000
	-	26.162.500
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	499.600.000	1.510.957.725
Công ty Cổ phần Bưu Nước Thủ Đức	468.829.190	2.498.852.760
Công Ty Cổ Phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty TNHH Minh Thông	610.439.004	610.439.004
Công ty cấp nước Lâm Đồng	9.381.216.198	7.451.556.978
Khách hàng sử dụng nước sinh hoạt Ayunpa_(GL)	77.132.196	81.042.320
Khách hàng sử dụng nước sinh hoạt Pleiku	653.274.025	479.430.217
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.308.857.952	1.701.453.016
Cộng	51.732.578.286	54.894.748.659
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII ("CII E&C")	5.000.000.000	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV An Văn Thức Gia Lai	-	-
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	-	510.000.000
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	-	41.250.000
Các khoản trả trước khác	1.385.209.635	6.401.942.379
Cộng	1.385.209.635	6.953.192.379
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Dững Nguyễn Gia Lai	376.714.517	
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ	686.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nước và môi trường Đại Việt	257.125.425	
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng Phúc	731.701.850	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giải pháp Công nghệ Môi trường Việt Nam	92.912.452	
Cộng	2.144.454.244	-

5.5 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	188.542.675.044	182.591.184.767
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	141.300.373.374	141.300.373.374
Phải thu tiền lãi từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	30.641.068.840	24.264.744.321
Phải thu tạm ứng người lao động	11.243.576.139	10.845.674.652
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.126.252	1.090.972.964
Ký cược, ký quỹ	-	4.490.391.262
Cổ tức được chia phải thu	3.272.912.000	
Phải thu khác	1.720.618.439	599.028.194
b. Dài hạn	241.400.000	940.011.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	241.400.000	940.011.000
Cộng	188.784.075.044	183.531.195.767

(i) Số dư phải thu Công ty CII tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo biên bản thỏa thuận ngày 3 tháng 11 năm 2016, tổng giá trị chuyển nhượng là 141.300.373.374 đồng và sẽ được thanh toán 50% trước ngày 31 tháng 3 năm 2017, 50% còn lại sẽ được thanh toán đến ngày 31 tháng 8 năm 2019.

Trong đó, phải thu khác là bên liên quan

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

171.941.442.214	165.565.117.695
-----------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
sử dụng nước địa bàn Củ Chi	7.635.293.481	5.333.344.822	(2.301.948.659)	8.999.077.899	6.687.976.116	(2.311.101.783)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
Phải thu khác	50.355.851	-	(50.355.851)	50.355.851	-	(50.355.851)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.146.235	-	(41.146.235)	41.146.235	-	(41.146.235)
Cộng	8.526.795.567	5.333.344.822	(3.193.450.745)	9.890.579.985	6.687.976.116	(3.202.603.869)

5.7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.940.116.943	-	24.126.438.010	0
Công cụ, dụng cụ	851.524.787	-	493.667.455	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.851.152.788	-	5.264.695.534	0
Hàng hóa	3.824.952.181	-	4.429.746.506	0
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	31.467.746.699	-	34.314.547.505	-

5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	887.171.053	706.179.206
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.088.989	195.952.168
Chi phí trả trước khác	870.082.064	510.227.038
b. Chi phí trả trước dài hạn	23.629.332.142	26.160.603.786
Chi phí thay đồng hồ cho khách hàng	-	11.772.544.156
Chi phí sửa chữa, cài tạo nhà máy, văn phòng	69.440.835	6.139.369.939
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	21.077.558.390	4.767.275.178
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.135.785.373	1.545.236.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.346.547.544	1.936.178.213
Cộng	24.516.503.195	26.866.782.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.223.074	-	-	274.223.074
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.988.163	21.830.550	7.842.387
Cộng	274.223.074	13.988.163	21.830.550	282.065.461

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.119.985.148	841.295.154	1.755.886.367	205.393.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.108.429.765	8.590.163.608	13.592.973.588	4.105.619.785
Thuế thu nhập cá nhân	111.197.895	796.683.341	816.585.652	91.295.584
Thuế tài nguyên	67.246.304	459.395.862	450.685.164	75.957.002
Thuế bảo vệ môi trường	507.797.111	3.251.439.086	3.043.911.592	715.324.605
Lệ phí và các khoản thuế khác phải nộp	656.998.273	4.062.856.921	4.034.527.472	685.327.722
Cộng	11.571.654.496	18.001.833.972	23.694.569.835	5.878.918.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2019	278.954.730.376	227.249.880.463	2.146.467.725.220	2.418.674.788	756.544.000	360.994.253	2.656.208.549.100
Tăng trong năm	278.056.364	930.370.278	17.714.113.947	0	-	0	18.922.540.589
Mua trong kỳ	278.056.364	572.939.000	-	-	-	-	850.995.364
Đầu tư XDCB hoàn thành (i)	-	357.431.278	17.714.113.947	-	-	-	18.071.545.225
Xuất kho sử dụng (ii)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.531.277.463	-	2.311.880.935	36.248.182	-	-	3.879.406.580
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.561.152.342	-	-	-	1.561.152.342
Giảm khác (ii)	1.531.277.463	-	750.728.593	36.248.182	-	-	2.318.254.238
Tại ngày 30/06/2019	277.701.509.277	228.180.250.741	2.161.869.958.232	2.382.426.606	756.544.000	360.994.253	2.671.251.683.109
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2019	83.927.662.413	113.971.577.612	268.099.185.011	783.768.892	467.590.995	12.033.142	467.261.818.065
Tăng trong năm	5.774.958.310	6.370.461.877	37.384.633.015	128.259.655	100.798.998	12.033.144	49.771.144.999
Khấu hao trong năm	5.774.958.310	6.370.461.877	37.384.633.015	128.259.655	100.798.998	12.033.144	49.771.144.999
Giảm trong năm	1.233.593.169	-	1.965.521.748	36.248.182	-	-	3.235.363.099
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.214.793.155	-	-	-	1.214.793.155
Giảm khác (ii)	1.233.593.169	-	750.728.593	36.248.182	-	-	2.020.569.944
Tại ngày 30/06/2019	88.469.027.554	120.342.039.489	303.518.296.278	875.780.365	568.389.993	24.066.286	513.797.599.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2019	195.027.067.963	113.278.302.851	1.878.368.540.209	1.634.905.896	288.953.005	348.961.111	2.188.946.731.035
Tại ngày 30/06/2019	189.232.481.723	107.838.211.252	1.858.351.661.954	1.506.646.241	188.154.007	336.927.967	2.157.454.083.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	3.978.051.000	5.741.757.119	9.719.808.119
Tăng trong năm	0	1.692.454.091	1.692.454.091
Mua trong năm	-	1.692.454.091	1.692.454.091
Đầu tư XDCB hoàn thành (i)	-	-	-
Giảm trong năm	-	48.500.000	48.500.000
Giảm khác (ii)	-	48.500.000	48.500.000
Tại ngày 30/06/2019	3.978.051.000	7.385.711.210	11.363.762.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	12.586.992	2.254.843.056	2.267.430.048
Tăng trong năm	12.586.992	400.500.709	413.087.701
Khấu hao trong năm	12.586.992	400.500.709	413.087.701
Giảm trong năm	-	43.054.085	43.054.085
Giảm khác (ii)	-	43.054.085	43.054.085
Tại ngày 30/06/2019	25.173.984	2.612.289.680	2.637.463.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	3.965.464.008	3.486.914.063	7.452.378.071
Tại ngày 30/06/2019	3.952.877.016	4.773.421.530	8.726.298.546

5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí xây dựng hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	8.215.220.744	5.492.699.783
- Chi phí nâng cấp hệ thống đường ống xung quanh Nhà máy nước GIA Lai (ii)	4.618.726.742	3.664.672.716
- Chi phí xây dựng hệ thống đường ống nước Đồi Trùng Lâm - thuộc NMN ĐanKia (iii)	203.016.364	
Cộng	13.036.963.850	9.157.372.499

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng. Trong đó Công ty đã kết chuyển tăng một phần nguyên giá tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng của Giai đoạn 2 theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành là 418.614.431.416 VND và trong 6 tháng đầu năm 2019 công ty đã tạm tăng thêm từ Xây dựng cơ bản qua tài sản cố định số tiền 9.380.059.691 đồng. Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(ii) Dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

(iii) Dự án Tư vấn lập phương án đầu nối đường ống cấp nước từ Công ty cấp nước Sài Gòn Dankia vào hệ thống cấp nước Đà Lạt với Tổng mức đầu tư được duyệt là 1.094.764.000 đồng và dự kiến thực hiện đến T08/2019 với mục đích để giảm tiêu tốn năng lượng so với việc cấp nước từ bể Tùng Lâm như hiện nay, đảm bảo hiệu quả về mặt năng lượng cũng như giảm chi phí sản xuất cho cả hai nhà máy (Nhà máy nước Đà Lạt và nhà máy nước Dankia2). Trên cơ sở được Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng đồng thuận và thống nhất với việc đầu nối hòa mạng cấp nước của Công ty góp phần làm giảm chi phí sản xuất cho Công ty và đảm bảo khả năng cung cấp nước sạch an toàn cho địa phương cũng như kế hoạch cấp nước an toàn cho tỉnh Lâm Đồng.

5.14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	01/01/2019
	VND
Tại ngày 01/01/2018	1.124.281.890
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(81.370.461)
Tại ngày 01/01/2019	1.042.911.429
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(60.550.596)
Tại ngày 30/06/2019	982.360.833

5.15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	60.073.074.001
Tăng trong năm	
Tại ngày 30/06/2019	60.073.074.001
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	24.950.131.847
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	3.010.875.324
Tại ngày 30/06/2019	27.961.007.171
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	35.122.942.154
Tại ngày 30/06/2019	32.112.066.830

Lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2019 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Dankia và Cty Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2019				01/01/2019		
	Giá gốc	Lợi nhuận sau	Thu cổ tức trong	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận sau	Giá trị hợp lý
	VND	ngày đầu tư	kỳ		VND	VND	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	38.100.357.304	10.320.000.000	(i)	119.659.788.611	17.239.029.980	(i)
Cộng	119.659.788.611	38.100.357.304	10.320.000.000	-	119.659.788.611	17.239.029.980	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND		VND	VND	
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	67.480.000.000	-	80.976.000.000	67.480.000.000	-	80.976.000.000
Cộng	210.633.395.000	-		210.633.395.000	-	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

(ii) Như đã trình bày tại thuyết minh 5.20, ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP trong tương lai. Giá trị hợp lý được xác định theo số lượng nhân với giá bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ mà Công ty đã thỏa thuận hợp theo đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU SỐ B 09-ĐN/HN

5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải trả các bên liên quan (i)	-	-	678.172.500	678.172.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	9.833.280.602	9.833.280.602	7.287.855.506	7.287.855.506
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	10.404.656.409	10.404.656.409	8.740.797.065	8.740.797.065
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	1.055.916.400	1.055.916.400	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	1.379.254.500	1.379.254.500	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.481.994.396	3.481.994.396
Các nhà cung cấp khác	3.019.451.190	3.019.451.190	7.541.238.207	7.541.238.207
Cộng	35.983.865.933	35.983.865.933	34.773.086.670	34.773.086.670
<i>(i) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CI	-	-	678.172.500	678.172.500

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí lãi vay	14.309.452.920	15.952.456.324
Trích trước chi phí dự án	-	150.494.500
Manila Water Asia Pacific PTE.LTD	-	8.037.659.693
Các khoản trích trước khác	2.459.146.045	1.263.300.472
Cộng	16.768.598.965	25.403.910.989

5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Bảo Hiểm Xã Hội	90.212.160	93.788.095
Lãi vay phải trả (i)	214.383.562	-
Các khoản khác	435.778.860	157.429.316
Cộng	1.575.663.582	1.086.506.411

Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành
phố Hồ Chí Minh

214.383.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Khoản hỗ trợ vốn vay ngắn hạn (i)	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000		-	-
Cộng	27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000	0	0	0
Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 19)	146.165.234.000	146.165.234.000			133.619.234.000	133.619.234.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	20.000.000.000	20.000.000.000			17.500.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	12.696.000.000	12.696.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - CN 11	24.870.000.000	24.870.000.000			17.120.000.000	17.120.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	2.500.000.000	2.500.000.000			900.000.000	900.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	85.000.000.000	85.000.000.000			85.000.000.000	85.000.000.000
Tổng cộng	173.665.234.000	173.665.234.000			133.619.234.000	133.619.234.000
	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019				
<i>Trong đó, khoản vay của bên liên quan (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh</i>	27.500.000.000	-			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	661.007.606.012	661.007.606.012	-	10.865.765.253	671.873.371.265	671.873.371.265
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	74.684.307.738	74.684.307.738	-	7.500.000.000	82.184.307.738	82.184.307.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	117.974.000.000	117.974.000.000		900.000.000	118.874.000.000	118.874.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	33.800.000.000	33.800.000.000	-	6.000.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.496.167.014	5.496.167.014	-	549.617.000	6.045.784.014	6.045.784.014
Cộng	892.962.080.764	892.962.080.764	0	25.815.382.253	918.777.463.017	918.777.463.017
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng (1)	(61.165.234.000)	(61.165.234.000)			(48.619.234.000)	(48.619.234.000)
Tổng Cộng	831.796.846.764	831.796.846.764			870.158.229.017	870.158.229.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	212.500.000.000	212.500.000.000	-	42.500.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành	(1.898.250.005)	(1.898.250.005)	-	(379.650.000)	(2.277.900.005)	(2.277.900.005)
Cộng	210.601.749.995	210.601.749.995	-	42.120.350.000	252.722.099.995	252.722.099.995
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)			(85.000.000.000)	-85.000.000.000
Cộng (2)	125.601.749.995	125.601.749.995			167.722.099.995	167.722.099.995
Tổng cộng: (1+2)	957.398.596.759	957.398.596.759	0	67.935.732.253	1.037.880.329.012	1.037.880.329.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Hạn mức ban đầu	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 30/06/2019	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	640.930.000.000	640.930.000.000	146.842.060.526	494.087.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,10%	Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
Cộng	823.324.435.397	823.324.435.397	162.316.829.385	661.007.606.012					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	109.000.000.000	104.684.307.738	30.000.000.000	74.684.307.738	96 tháng	05/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,80%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	118.974.000.000	118.974.000.000	1.000.000.000	117.974.000.000	120 tháng	31/12/2027	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,62%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	90.000.000.000	90.000.000.000	56.200.000.000	33.800.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10,00%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	16.488.497.014	16.488.497.014	10.992.330.000	5.496.167.014	216 tháng	01/06/2024	0,00%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/IN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	61.165.234.000	48.619.234.000
Trong năm thứ 2	67.619.234.000	71.249.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	303.720.392.738	286.002.009.738
Sau năm năm	460.457.220.026	512.906.985.279
Cộng	892.962.080.764	918.777.463.017
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(61.165.234.000)	(48.619.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	831.796.846.764	870.158.229.017

Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Lịch trả nợ trái phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	42.500.000.000	85.000.000.000
	212.500.000.000	255.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (i)	(1.898.250.005)	(2.277.900.005)
Số phải trả sau 12 tháng	125.601.749.995	167.722.099.995

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH.
- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Củ Chi.
- Trong năm 2019 Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn là 42.500.000.000 đồng.
- Số dư nợ đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 212.500.000.000 đồng
- Lãi suất tính đến thời điểm báo cáo: 9,97%/ năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty CP Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000

Ngoài ra Công ty đã thế chấp phần vốn góp với giá trị là 321,174 tỷ đồng trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Củ Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Củ Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

5.20 Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước khác	61.222.000	
Cộng	61.222.000	-
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	80.976.000.000	80.976.000.000

(i) Đây là số tiền Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP để chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trong tương lai.

5.21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cho dự án Củ Chi	100.000.000.012	200.000.000.008
Cộng	100.000.000.012	200.000.000.008

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày khóa sổ là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

Khoản doanh thu chưa thực hiện này sẽ được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	238.120.268.478	457.814.364.551	1.514.788.195.543
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-	(1.930.672.584)	(1.930.672.584)
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	40.237.721	8.519.762.279	8.560.000.000
Điều chỉnh NCI trong năm	-	-	-	-	541.496.274	(541.496.274)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.872.821.673	(14.573.351.789)	28.299.469.884
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.939.364.788	-	(1.939.364.788)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.121.020.441)	(208.527.468)	(3.329.547.909)
Số dư tại ngày 01/01/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	13.217.730.054	84.763.248	276.514.438.917	449.080.078.715	1.546.387.444.934
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	28.214.700.220	(10.185.999.729)	18.028.700.491
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Tại ngày 30/06/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	15.361.371.138	84.763.248	300.441.856.969	438.894.078.987	1.562.272.504.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,39%	318.612.500.000	49,39%	318.612.500.000
Cộng	100%	645.160.000.000	100%	645.160.000.000

Cổ phần

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	2.084.861.518	1.214.685.402	2.993.484.397	18.251.608.756
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	4.561.738.461	50.539.740.633	7.063.803.402	58.499.494.612
Doanh thu cung cấp nước sạch	42.813.082.679	35.377.220.251	81.825.208.308	66.200.157.785
Cộng:	49.459.682.658	87.131.646.286	91.882.496.107	142.951.261.153

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	4.302.833.832	738.589.413	4.932.585.396	5.039.645.006
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	2.550.215.536	46.398.824.525	4.259.798.000	52.530.793.659
Giá vốn cung cấp nước sạch	50.713.494.317	42.362.118.428	99.324.300.667	81.944.668.825
Cộng	57.566.543.685	89.499.532.366	108.516.684.063	139.515.107.490

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.062.814.597	6.221.629.847	8.634.681.964	6.363.854.158
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	(12.187.956.868)	-	27.780.592.633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.592.912.000	8.182.280.000	13.592.912.000	8.182.280.000
Lãi chậm thanh toán và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-	-	6.545.208.662
Cộng	17.655.726.597	2.215.952.979	22.227.593.964	48.871.935.453

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.017.888.997	21.149.994.135	54.502.349.780	52.090.247.322
Chi phí phát hành trái phiếu	189.825.000	-	379.650.000	379.649.998
Phí lưu ký, tư vấn và bán chứng khoán	3.070.340	-	6.748.000	-
Chi phí tài chính khác	-	113.947.482	-	8.142.587
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngân hàng	-	-	106.785	370.090
Cộng	27.210.784.337	21.263.941.617	54.888.854.565	52.478.409.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	2.951.889.355	2.189.320.158	5.675.983.432	4.415.760.035
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38.332.953	1.920.000	76.665.906	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.442.337	305.997.516	110.421.266	560.582.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	225.081.730	393.692.795	422.359.470	639.576.946
Cộng	3.284.746.375	2.890.930.469	6.285.430.074	5.645.919.848

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	5.794.567.081	7.801.973.264	12.840.932.581	16.161.876.460
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.505.437.662	1.719.320.544	3.010.875.324	2.899.237.797
Chi phí đồ dùng dụng cụ	118.550.970	-	287.988.411	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	531.315.480	711.295.073	1.075.416.326	1.164.252.740
Chi phí quản lý khác	1.297.779.133	2.294.399.280	7.172.536.315	9.206.004.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.409.287.230	2.460.527.231	2.760.483.594	1.020.518.163
Cộng	10.656.937.556	14.987.515.392	27.148.232.551	30.451.889.492

7. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cho dự án nước Củ chi	49.999.999.998	49.999.999.998	99.999.999.996	99.999.999.996
Thanh lý tài sản cố định	500.000.000	-	500.000.000	-
Thu nhập khác	161.093.722	199.620.743	271.388.153	361.095.462
Cộng	50.661.093.720	50.199.620.741	100.771.388.149	100.361.095.458

8. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	346.359.187	-	346.359.187	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuế	135.309.722	-	135.309.722	-
Chi phí phá dỡ để xây dựng nhà văn phòng	29.144.053	-	373.160.255	-
Chi phí khác	40.581.225	(11.496.694)	73.478.625	53.048.346
Cộng	551.394.187	(11.496.694)	928.307.789	53.048.346

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	4.121.022.185	2.590.444.065	8.590.163.608	13.776.918.561
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của cơ quan thuế	-	53.764.200	-	53.764.200
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.121.022.185	2.644.208.265	8.590.163.608	13.830.712.761

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	18.222.009.141	15.590.446.277	28.214.700.220	58.043.229.510
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(2.143.641.084)	(2.570.908.843)	(2.143.641.084)	(2.570.908.843)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.365.650.225	18.161.355.120	30.358.341.304	55.472.320.667
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	64.516.000	64.516.000	64.516.000	64.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	282	242	437	860

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công lắp đặt công trình, dịch vụ	Kinh doanh nước sạch	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2019- >30/06/2019	Từ 01/01/2019- >30/06/2019	Từ 01/01/2019- >30/06/2019	Từ 01/01/2019- >30/06/2019
Doanh thu				
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	10.057.287.799	81.825.208.308	22.227.593.964	114.110.090.071
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	3.368.917.832	6.061.943.930	1.538.952.316	10.969.814.078
Tổng doanh thu ghi nhận vào báo cáo	10.057.287.799	81.825.208.308	22.227.593.964	114.110.090.071
Chi phí				
Chi phí cung cấp ra bên ngoài	9.192.383.396	99.324.300.667	54.888.854.565	163.405.538.628
Chi phí cung cấp giữa các bộ phận	2.661.550.308	6.061.943.930	1.538.952.316	10.262.446.554
Tổng chi phí ghi nhận vào báo cáo	9.192.383.396	99.324.300.667	54.888.854.565	163.405.538.628
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	864.904.403	(17.499.092.359)	(32.661.260.601)	(49.295.448.557)
Chi phí bán hàng				6.285.430.074
Chi phí quản lý doanh nghiệp				27.148.232.551
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				10.541.327.324
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				(72.187.783.858)
Thu nhập khác				100.771.388.149
Chi phí khác				928.307.789
Chi phí thuế TNDN hiện hành				8.590.163.608
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				1.036.432.403
Tổng lợi nhuận sau thuế				18.028.700.491

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	1.131.063.830.759	1.171.499.563.012
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(47.076.055.974)	(147.338.499.667)
Nợ thuần	1.083.987.774.785	1.024.161.063.345
Vốn chủ sở hữu	1.562.272.504.342	1.546.387.444.934
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	69%	66%

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty vì Công ty đang đầu tư các dự án cấp nước, một lĩnh vực có tính chất xã hội hóa, dự án dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong năm tới và sẽ mang lại lợi nhuận cho Công ty. Mặt khác, trong tổng giá trị nợ và vay được sử dụng để xác định tỷ lệ nợ thuần, chủ yếu là các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

khoản nợ dài hạn trong đó bao gồm các khoản vay dài hạn tài trợ cho dự án xây dựng cơ bản. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng dự án này sẽ đem lại nguồn tiền trong tương lai nên Công ty sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán cho các khoản nợ khi đến hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ 30/06/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	47.076.055.974	147.338.499.667
Phải thu khách hàng	51.732.578.286	54.894.748.659
Phải thu khác	185.590.624.299	180.328.591.898
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.020.000.000	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn	358.073.540.915	347.532.213.591
Tổng Cộng	654.492.799.474	753.999.038.760
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1.131.063.830.759	1.171.499.563.012
Phải trả người bán	35.983.865.933	34.773.086.670
Phải trả khác	1.575.663.582	1.086.506.411
Chi phí phải trả	16.768.598.965	25.403.910.989
Tổng Cộng	1.185.391.959.239	1.232.763.067.082

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	47.076.055.974	-	-	47.076.055.974
Phải thu khách hàng	51.732.578.286	-	-	51.732.578.286
Phải thu khác	185.349.224.299	241.400.000	-	185.590.624.299
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.020.000.000	-	-	12.020.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	358.073.540.915	358.073.540.915
Tổng Cộng	296.177.858.559	241.400.000	358.073.540.915	654.492.799.474
Các khoản vay và nợ	88.665.234.000	371.339.626.738	460.457.220.026	920.462.080.764
Trái phiếu thông thường	85.000.000.000	125.601.749.995	-	210.601.749.995
Phải trả người bán	35.983.865.933	-	-	35.983.865.933
Phải trả khác	1.575.663.582	-	-	1.575.663.582
Chi phí phải trả	16.768.598.965	-	-	16.768.598.965
Tổng Cộng	227.993.362.480	496.941.376.733	460.457.220.026	1.185.391.959.239
Chênh lệch thanh khoản thuần	68.184.496.079	(496.699.976.733)	(102.383.679.111)	(530.899.159.765)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và tương đương tiền	147.338.499.667	-	-	147.338.499.667
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	54.894.748.659	-	-	54.894.748.659
Phải thu khác	179.388.580.898	940.011.000	-	180.328.591.898
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.904.984.945	-	-	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	347.532.213.591	347.532.213.591
Tổng Cộng	405.526.814.169	940.011.000	347.532.213.591	753.999.038.760
Vay và nợ	48.619.234.000	357.251.243.738	512.906.985.279	918.777.463.017
Trái phiếu thông thường	85.000.000.000	167.722.099.995	-	252.722.099.995
Phải trả người bán	34.773.086.670	-	-	34.773.086.670
Phải trả khác	1.086.506.411	-	-	1.086.506.411
Chi phí phải trả	25.403.910.989	-	-	25.403.910.989
Tổng Cộng	194.882.738.070	524.973.343.733	512.906.985.279	1.232.763.067.082
Chênh lệch thanh khoản thuần	210.644.076.099	(524.033.332.733)	(165.374.771.688)	(478.764.028.322)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII&C")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019- >30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018- >30/06/2018
Giao dịch với Công ty CII		
SGW ghi nhận doanh thu tiền lãi trả chậm từ ngày 01.01 - 30.06 của CII (chuyển nhượng dự án Riverside) theo phụ lục chuyển nhượng ngày 21.04.2017)	6.376.324.519	6.376.324.520
Lãi khoản hỗ trợ vốn 30 tỷ cho công ty mẹ CII	207.123.288	-
SGW chuyển hỗ trợ vốn cho CII 30 tỷ đồng	30.000.000.000	-
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW 27,5 tỷ đồng	27.500.000.000	-
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn 27,5 tỷ đồng	214.383.562	-
Công ty TNHH MIV Dịch vụ Hạ Tầng CII		
Thanh toán công nợ	1.669.187.500	743.070.000
Phí vận chuyển nước sạch	900.922.727	1.146.031.818
Công ty TNHH MIV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia		
Thanh toán công nợ	505.251.492	502.460.208
Thuế văn phòng và phí quản lý	459.319.292	456.782.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CTH")		
Phải thu khác ngắn hạn (lãi)	30.641.068.840	24.264.744.321
Phải thu khác ngắn hạn (gốc)	141.300.373.374	141.300.373.374
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	27.500.000.000	
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (lãi)	214.383.562	
Số dư với Công ty TNHH MIV Dịch vụ Hạ Tầng CTH		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	678.172.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CTH (CTH E&C)		
Phải thu ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2019 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.


Phùng Thị Thắm
Người lập biểu
Ngày 09 tháng 7 năm 2019


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc